

Bà Huyện Thanh Quan - Nữ sĩ kiệt xuất của dòng thơ Nôm



I. THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP

"Tên con là Hinh, theo chữ Hán, trong đó có chữ Thanh có nghĩa là" tiếng", và chữ Hương là "hương thơm"; cha mong con sẽ để lại tiếng thơm ở đời". Đó là lời người cha của cô bé Nguyễn Thị Hinh, cô bé mà sau này được Văn Học Việt Nam biết đến với danh hiệu Bà Huyện Thanh Quan. Và với tài năng cũng như đức hạnh, cô đã không phụ lòng mong ước của cha già. Bà Huyện Thanh Quan là một thi tài lỗi lạc của Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX, thơ của bà để lại không nhiều, nhưng đã in đậm dấu ấn trong văn học sử, và tạo lòng ngưỡng mộ vô bờ nơi những khách yêu thơ.

Cho tới nay, người ta không rõ năm sinh và năm mất của bà. Chỉ biết cha của bà là học trò của cụ Phạm Quý Thích, cụ là một tiến sĩ đời nhà Lê và là bạn thân của thi hào Nguyễn Du. Quê hương bà là làng Nghi Tàm, ở ven Hồ Tây (Hà Nội). Nơi này vào thế kỷ XII có công chúa Từ Hoa, con vua Thần Tông nhà Lý, người đầy lòng nhân ái; đã từ bỏ cung vua để lập trại dạy cung nữ trồng dâu nuôi tằm, hoà mình với đời sống của dân; sau lại đem tất cả những gì mình có để làm công quả, xây nên chùa Sen Vàng (Kim Liên). Đây

cũng là nơi mà sau này có nhiều dấu ấn của Vua Lê Chúa Trịnh: Chúa Trịnh Giang mở bến tắm, chúa Trịnh Sâm mở các hành cung. Gần đó là xóm Bảo Khánh, chỗ bà chúa Liễu Hạnh dong thuyền ngâm thơ cùng với Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, "trăng tròn soi một bóng tiên thai", nơi đẹp đến nỗi "đất trời lộn sắc": chẳng biết đâu là nước, đâu là mây. Phải hiểu địa danh và lịch sử của Nghi Tàm mới có thể cảm được thi tài và tâm hồn nhạy cảm, đầy nhân ái của Bà Huyện Thanh Quan, Nữ sĩ của đất "ngàn năm văn vật" .

Được gọi là Bà Huyện Thanh Quan, vì cô Hinh lấy chồng người làng Nguyệt Áng, tên gọi Lưu Ôn (1) , đậu cử nhân đời Vua Minh Mạng. Lúc đầu ông được bổ làm tri huyện Thanh Quan (tỉnh Thái Bình), rồi vì can án nên bị cách chức, sau lại được làm Bát Phẩm Thị Lại Bộ Hình, sau cùng được thăng lên chức Viên Ngoại Lang. Phần bà, nhờ nổi tiếng là "hay chữ", nên được vua Minh Mạng vời vào cung và phong cho chức Cung trung giáo tập, để dạy các cung nữ học. Trong những năm đầu triều vua Tự Đức, bà đã gián tiếp xin vua miễn cho làng Nghi Tàm khỏi lệ tiến cống chim sâm cầm; điều đó nói lên sự quan tâm nhân ái đối với dân làng, và hình bóng đất Bắc hà luôn in đậm trong tâm hồn người Nữ sĩ tài hoa.

Thơ của bà để lại được chính thức công nhận là 6 bài; đó là: Qua đèo Ngang, Chùa Trấn Bắc, Thăng Long hoài cổ, Cảnh chiều hôm, Chiều hôm nhớ nhà, Cảnh thu (2). Chúng đều là những bài thơ tả cảnh, đẹp như những bức tranh thủy mặc chấm phá; nhưng không chỉ có vậy, đây lại là những bài thơ mượn cảnh để gửi gắm tâm tình. Nhưng trước khi nói đến tâm sự của bà, chúng ta cùng phân tích vẻ đẹp nơi những bài thơ của Nữ sĩ.

Hoài Việt Hoài

Bà Huyện Thanh Quan - Nữ sĩ kiệt xuất của dòng thơ Nôm

II. "NGỌC" TRONG THƠ

Thể thơ Đường luật của Trung Hoa có một bố cục chặt chẽ, với số chữ và số câu hạn chế, lại thêm những quy luật niêm và đối phức tạp. Với chữ Hán đã khó, dùng chữ Nôm lại còn khó hơn. Nhất là về ý, thơ lại mượn cảnh để diễn tả tâm tình, phải có một sự hoà hợp giữa tâm hồn và ngoại cảnh, giữa tình cảm và lý trí. Rồi "ý tại ngôn ngoại": dùng chữ diễn ý, sao cho ngắn gọn, đầy đủ; nhưng cũng "ý bất thành văn": lại vẫn như còn thiếu cái gì đó để gợi thêm tưởng tượng và tâm tình, như "trời chiều bảng lảng". Thật hay nhưng thật khó, thế mà điều đó có được nơi thơ của Bà Huyện Thanh Quan. Có thể nói rằng những câu thơ của bà thật đẹp và khó có một chữ thừa:

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà

Cỏ cây chen lá, đá chen hoa.

Ngay cách đảo ngữ cũng làm cho câu văn ngắn gọn, mạnh mẽ; nhưng lại thật trong sáng, nhẹ nhàng:

Gác mái, ngư ông về viễn phố

Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.

Và nhất là những từ ngữ, hình ảnh, âm điệu đối xứng với nhau thật đẹp, thật hay:

Đá vắn tro gan cùng tuế nguyệt

Nước còn cau mặt với tang thương

"Trơ gan" đối với "cau mặt", rồi đem những động từ đó gán cho "đá" và "nước", là những biểu tượng của sự vô hồn, dửng dưng, làm chúng sống động nhờ sự "nhân cách hoá". Làm thơ như thế, thật khó có ai bì.

Đọc thơ của bà, chúng ta thấy có một cái gì thật đoan trang, tao nhã, như thấp thoáng một hình ảnh trang nghiêm, đài các, nhưng không cổ kính, khô khan mà lại thật thanh thoát, nhẹ nhàng:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương .

Có thể ví thơ bà với hình ảnh bộ chén kiêu Trung Quốc có vẽ hình sơn thủy Việt Nam, đã được Vua Minh Mạng đem ra khoe, và yêu cầu bà làm thơ vịnh, Nữ sĩ đã không đắn đo lên giọng đọc:

Như in thảo mộc trời Nam lại

Đem cả sơn hà đất Bắc sang.

Có cái gì cổ kính như một nước Trung Hoa với hàng ngàn năm truyền thống, luôn đặt nặng sơn hà. Nhưng cũng có cái gì thật xanh tươi, dịu mát, như cây rừng, cỏ lúa của quê Việt mến yêu. Tâm hồn của Nữ sĩ là ở đó, một tâm hồn biết vận dụng những hình ảnh của mình và của người, tâm tình và ngôn ngữ. Bà cũng đã dùng những thi điệu thật uyển chuyển, nên thơ dù tả những cảnh xưa và theo thể thơ Đường, nhưng vẫn không bị gò bó. Trong thơ như có nhạc, và nhạc đó làm nao lòng người, vì thật hợp tình, hợp cảnh:

Sóng lớp phé hưng coi đã rộn

Chuông hồi kim cổ lắng mà mau.

Có lẽ bà đã từng ngắm những lớp sóng xô đẩy nhau trên mặt Hồ Tây mà nghĩ tới sự suy thịnh đổi thay của các triều đại, cũng như nghe tiếng chuông chùa lúc nhặt lúc khoan, gợi sự biến thiên của đời người và trần thế . Những hình ảnh đó đã làm bà cảm khái để dệt nên những vần thơ bất hủ , gieo vào lòng người một sự trầm lắng sâu sa.

Nhưng đẹp nhất và tuyệt nhất trong thơ của Nữ sĩ là cách dùng chữ thật điêu luyện, thần tình. Những ý và lời đã được bà dùng những chữ thật chính xác để diễn tả, như những viên ngọc được chọn lọc và gọt dũa. Những nhà phê bình có thể đề nghị sửa một chữ trong thơ của Tản Đà (3) hoặc của những nhà thơ mới để thêm đậm nghĩa hay tạo nhạc điệu, nhưng chưa thấy ai đề nghị sửa "chữ" nào trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan.

Lom khom dưới núi tiêu vài chú

Lác đác bên sông rợ mấy nhà

Hay:

Xanh um cỏ thụ tròn xoe tán

Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.

Những chữ đã nói lên đầy đủ ý nghĩa, hình ảnh, màu sắc, mà lại thật sáng sủa, tươi đẹp, nhẹ nhàng, làm cho người đọc có ấn tượng: không thiếu, không dư.

Tóm lại, thơ Đường Luật của Việt Nam trước kia thường mắc phải hai tật: nếu nghiêng về chữ Hán thì nặng nề, cổ kính, có lúc tối nghĩa vì những điển cố, nghĩa chữ; nếu nghiêng về chữ Nôm thì quê kệch, chất phác, đôi khi trúc trắc, khó hiểu vì những tiếng không phổ thông. May mắn thay, tới đầu thời nhà Nguyễn, chúng ta có hai nữ sĩ kiệt xuất là Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan, nên hai tật đó đã được vượt qua. Nói như cố giáo sư Phạm Thế Ngũ "Thơ Hồ xuân Hương thiên về Nôm mà bóng bẩy, duyên dáng, thơ Bà Huyện Thanh Quan thiên về Hán mà thanh thoát, nhẹ nhàng. Hồ xuân Hương đại biểu cho cái tinh thần trào phúng bình dân vươn lên thể hiện trong một hình thức bác học. Thanh Quan đại biểu cho cái tinh thần tao nhã nho sĩ kết tinh lại cùng với tinh túy của bài Đường thi trong một ngôn ngữ Hán Việt đã hoàn toàn Việt hoá"(4).

Để nói riêng về Bà Huyện Thanh Quan, cố giáo sư đã không tiếc lời khen

ngợi, và có lẽ chúng ta cũng đồng ý với ông rằng: "Thơ Đường trước bà người ta đã làm vô số, sau bà người ta cũng còn làm vô số. Nhưng trước cũng như sau, có lẽ không ai vượt được Nữ Sĩ Thanh Quan".(5)

Hoài Việt Hoài

Bà Huyện Thanh Quan - Nữ sĩ kiệt xuất của dòng thơ Nôm

III. THÁI ĐỘ "HOÀI LÊ" HAY TÂM TRẠNG CÔ ĐƠN TUYỆT ĐỐI

Xưa nay, nhiều nhà phê bình văn học đã xếp thơ Bà Huyện Thanh Quan vào khuynh hướng hoài cổ, vì bà có những bài thơ nói lên lòng luyến tiếc nhà Lê với quá khứ vàng son đã qua, một quá khứ huy hoàng của đất Bắc. Những bài thơ như "Thăng long hoài cổ", "Chùa Trấn Bắc " đã được đem ra phân tích dưới cái nhìn đó.

Nhưng gần đây, một số nhà phê bình mới đã bác bỏ nhãn quan này. Họ cho rằng Nữ sĩ đã sống vào sáu bảy thập kỷ đầu của thế kỷ XIX, dưới triều các Vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, là lúc triều Nguyễn đã đi vào quy củ vững vàng, đã tự khẳng định như một vương triều chính thống. Và chính bà cũng như chồng, đều là quan nhà Nguyễn, nào có ăn lộc gì của Vua Lê Chúa Trịnh mà phải có thái độ "hoài Lê"? Chuyện đó có lẽ chỉ đúng cho Nguyễn Du, Nguyễn Huy Hổ là những người có gia thế vọng tộc gần gũi với Tiền triều. Còn nỗi buồn của bà, theo như họ khẳng định, đó là nỗi buồn của một tâm trạng cô đơn. Trong 6 bài thơ của bà đã có 4 bài thơ buồn, tất cả đều chứa đầy tâm sự mà không tìm được người san sẻ:

Kẻ chốn chương đài, người lữ thứ

Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

Ngay cả cảnh vật, tuy thật gần gũi để bà gửi gắm tâm tình, nhưng vẫn không chia xẻ được sự cô quạnh của bà "cảnh đây, người đây, luống đoạn trường". Khác hẳn với Nguyễn Khuyến, ngay khi cô đơn như sư cụ chùa Đọi thì còn có khói mây:

Sư cụ nằm chung với khói mây.

Hoặc Tản Đà thì vẫn còn có mặt trăng:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi

Trần thế em nay chán nửa rồi.

Hay như Hồ Xuân Hương, lúc buồn còn có "non" và "nước":

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn

Trơ cái hồng nhan với nước non.

Còn Bà Huyện Thanh Quan thì như cô đơn tuyệt đối, một tâm trạng thể hiện rõ nét trong hai câu cuối của bài "Qua đèo Ngang"

Dừng chân đứng lại trời, non nước

Một mảnh tình riêng ta với ta.

Chỉ còn lại "mình" đối diện với mình trên đèo Ngang trong buổi chiều tà; "không còn là sự gửi gắm, miêu tả, bộc bạch" mà là tác giả tạc tượng "nỗi cô đơn của mình vào đất trời, vũ trụ". Một hình tượng độc đáo: kiên vững, đầy nghị lực, dường như không muốn làm phiền lòng, bận tâm người khác, mà chỉ âm thầm chịu đựng một mình. Có phải là vì những ngày xa chồng, xa nhà khi nhận chức Cung trung giáo tập ở kinh thành Huế đã tạo trong bà nỗi buồn cô độc? Hay là vì chồng bà sớm qua đời nên bà thấy lẻ loi và luôn nhớ lại một dĩ vãng không bao giờ trở lại? Và "Xuân Hương thi Tập" có nói đến danh mục các bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan, cho rằng bài "Thăng Long hoài cổ" lúc đầu có tên là "Quá phu quân cố lị cảm tác" (Qua chôn chồng làm quan cũ); nếu điều thi tập nói ở trên là đúng, thì quả là Nữ sĩ đã mượn

thơ để diễn tả cảnh ngộ của mình chứ không phải là thái độ "hoài Lê". Bà đã đi từ bi kịch cá nhân của mình tới cái nhìn về sự biến thiên đổi dời của thiên nhiên và xã hội, sự đổi dời mà con người không cách chi ngăn giữ, mà chỉ còn lại nơi những tâm hồn nhạy cảm sự tiếc nuối xót xa, xót xa về một quá khứ với những kỷ niệm riêng tư, hạnh phúc gia đình. "Nhìn chung, thì dễ dẫn đến một tâm trạng có rất nhiều nguyên nhân, hà tất chỉ là nỗi lòng người đó gán cho một triều đại nào!"(6)

Lập luận trên thật vững chắc và có cơ sở, nhưng sẽ không đủ nếu chúng ta nói Bà Huyện Thanh Quan không có thái độ hoài Lê. Có điều phải định rõ là nên hiểu thế nào về thái độ đó:

Làm người, ai cũng nhớ đến sinh quán, quê hương; nhất là người giàu tình cảm như Nữ sĩ Thanh Quan, bà làm sao quên được Thăng Long, đất ngàn năm văn vật. Đã biến đâu rồi những cung son điện ngọc, mà chỉ còn trơ lại những cột gãy tường siêu, sân rêu mái đổ. Làm bà phải cất tiếng than:

Tạo Hoá gây chi cuộc hí trường
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.

Thời gian trôi mau quá, những hành cung lộng lẫy của hôm qua, nay chỉ còn là phế tích hoang tàn, làm sững sốt và đau lòng người luôn chất chiu những kỷ niệm xa xưa:

Trần Bặc hành cung cỏ dãi dầu
Chạnh niềm cố quốc gợi lòng đau.

Một quá khứ vàng son đã biến đi đâu mất, chỉ còn lại cỏ mùa thu trên đường mà ngựa xe nay vắng bóng, chỉ còn bóng chiều tà trên sân châu của văn võ bá quan:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Điều đó càng thấm thía hơn đối với Bà Huyện Thanh Quan thuộc về một gia

đình khoa hoạn thời Lê mạt. Tuy bà không hưởng lộc gì của Vua Lê Chúa Trịnh, và từng làm quan với nhà Nguyễn, nhưng chắc chắn bà cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp của các cự thần nhà Lê như Phạm quý Thích, Nguyễn Du, Nguyễn Lý. qua những lời giảng dạy của cha mình. Nhất là đường hoạn lộ của chồng bà không phải lúc nào cũng xuôi xẻ, chuyện ông đã từng bị cách chức vì lời thơ phóng khoáng của bà, chắc cũng đã từng làm bà chán nản với cái bã lợi danh hiện tại mà thêm tưởng nhớ tiền triều.

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

Chúng ta nhớ đây là nước cũ 300 năm của Vua Lê, là nước "Bắc hà" đã bị Chúa Nguyễn ở Nam hà ra chiếm cứ. Không những họ chẳng giữ gìn những lâu đài người xưa để lại, mà cũng chẳng dám tin dùng những sĩ phu của đất Bắc nghìn năm văn hiến. Cũng là sự đổi thay của các triều đại, thế nhưng sao vua Quang Trung lại trọng vọng bầy tôi nhà Lê đến thế: người đã mời Nguyễn Thiếp, Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích ra trao cho những chức vụ quan trọng, còn ai không nhận quan tước thì cho về quê cũ yên ổn làm ăn. Những vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng thì lại khác, khinh thường, nghi kỵ, hoặc dùng cho có lệ; khiến cho những cự thần nhà Lê như Nguyễn Du, Nguyễn Huy Hổ, và có lẽ ngay cả Nữ sĩ Thanh Quan cũng đã mang mặc cảm mà thêm thương nhớ tiền Triều. Huống hồ lại có thêm một lý do tâm lý, đó là tự ái bị tổn thương: tự ái địa phương, tự ái cá nhân. Đành rằng những nhà thơ chúng ta vừa kể trên đều có tâm hồn khoan hòa, phóng khoáng; nhưng chắc không khỏi bất nhẫn trong lòng khi thấy đất Bắc hà bị bỏ bê và coi là phụ thuộc, ngay cả cái tên "Thăng Long" cũng bị thay đổi xóa nhòa quá khứ; rồi chính mình cũng phải quy lụy vua quan triều đình Huế, những kẻ khác biệt về tính tình, phong tục, học thức, mà lại xét nét, kiêu căng.

Ở đây, cũng cần minh định rõ ràng là Bà Huyện Thanh Quan, cũng như

những cựu thần nhà Lê, đã chẳng tiếc gì cái ngai vàng mục nát với chính sự đổ nát của thời Lê mạt Trịnh suy, chẳng quý gì một vua Lê Chiêu Thống "công răn cắn gà nhà", hay một Chúa Trịnh Khải chỉ biết bắt nạt vua Lê mà lại khiếp nhược trước kiêu binh Tam Phủ. Thái độ hoài Lê của Nữ sĩ không có tính cách chính trị, chỉ là tâm tình. Trước cảnh hoang tàn của đất Bắc thời nhà Nguyễn, bà đau lòng nhớ tiếc một quá khứ xa xưa, "một quá khứ có lẽ chính bà cũng không tưởng tượng lắm và cũng chưa thọ hưởng ân huệ gì, nhưng đó là quá khứ của tiền bối, của gia đình, của quê hương mình, cho nên tình cảm dễ tô màu khả ái ". Nhất là vào lúc cuối đời, trong lúc cô đơn, quá khứ đó đã sống lại huy hoàng trong tâm hồn cao đẹp của bà, một tâm hồn luôn nhạy cảm, yêu thơ, yêu dân, và yêu nước.

Hoài Việt Hoài

Bà Huyện Thanh Quan - Nữ sĩ kiệt xuất của dòng thơ Nôm

IV. KẾT LUẬN

Dòng văn học chữ Nôm có ba nữ sĩ tài ba: Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, và Bà Huyện Thanh Quan; mỗi người một vẻ, đã tô điểm cho văn học Việt nam những nét tuyệt vời. Hồ Xuân hương, với nét trẻ trung tươi mát, tạo thêm tính lạc quan yêu đời; Đoàn Thị Điểm, với lòng chung thủy thủy thiết, đã nêu cao truyền thống của người phụ nữ Việt nam nghĩa tình sâu đậm ; và bà Huyện Thanh Quan, với sự đoan trang, kiên nghị, hoài cổ, đã tạo thêm nghị lực trung trinh, lòng yêu mến trân trọng quá khứ của tiền nhân và gia đình. Tương lai nằm trong quá khứ, chúng ta thêm thấu hiểu và kính

trọng Nữ sĩ khi đọc lại những dòng thơ chứa đầy tâm sự của bà, những bài thơ giúp ích cho chúng ta xây dựng tương lai khi đã nhớ thương, yêu mến những di sản của cha ông.

Nếu có thể ví Văn chương chữ Nôm như một kho tàng chứa đầy châu ngọc, thì với tài năng kiệt xuất của mình, Bà Huyện Thanh Quan đã chọn lọc và gọt dũa những viên ngọc để kết thành vương miện cho Nàng Thơ. Trên vương miện đó, số châu ngọc tuy không nhiều, nhưng thật đẹp, thật quý. Tạo nên dáng vẻ yêu kiều tôn quý cho một Nàng Thơ đài các, uy nghi, khiến bao người trầm trồ chiêm ngưỡng. Bao thế hệ yêu thơ sau này, đã như giới thi sĩ của đất Thăng Long xưa, sẽ mãi mãi bày tỏ lòng ngưỡng mộ tri ân khi nhìn vào vương miện của bà đã làm cho Nàng Thơ trong lâu đài Văn Hoá Việt, một công trình rực rỡ của một Nữ Sĩ đoan trang đầy tài năng và đức hạnh trong dòng văn học Việt Nam.

1. Có sách viết tên ông Huyện là Lưu Hân, Lưu Huân, hay Lưu Nguyên Ân. Nhưng căn cứ theo gia phả họ Lưu ở làng Nguyệt Áng, ông có tên gọi Lưu Ôn.
2. Cũng có sách cho rằng bài "Chơi khán đài xuân" là của Bà Huyện Thanh Quan, còn bài "Cảnh chiều hôm" chỉ là bản thảo của bài "Chiều hôm nhớ nhà", nên số bài thơ vẫn là 6.
3. Như câu "Suối tuôn dòng lệ chờ mong tháng ngày" trong bài thơ "Thê non nước" của Tản Đà, có người đề nghị sửa thành "suối khô. " mới thấy rõ sự chờ mong của suối. Hoặc nhà phê bình Hư Chu, trong câu thơ của Tản Đà: "lác đác Hồ Tây chiếc lá rơi, Trăng khuya vắng vặc bóng theo người", ông đã đề nghị đổi "Hồ Tây" thành "Tây Hồ", sẽ êm tai hơn vì có nhạc điệu.
4. Phạm Thế Ngũ, Việt Nam văn học sử giản ước tân biên, tập III, tr 367 - nxb Đồng Tháp .

5.Cũng Phạm Thế Ngũ, Việt Nam văn học sử giản ước tân biên, tập III, tr
367 - nxb Đồng Tháp

6.Trần Thị Băng Thanh, Tạp chí văn học số 1, năm 1991

Nguồn:

Được bạn: Thái Nhi đưa lên

vào ngày: 15 tháng 4 năm 2004